

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND xã Mộc Nam tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2013 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên và đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Mộc Nam với những nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	549.89	142.08	549.89	549.89	549.89	100
1	Đất nông nghiệp	330.32	102.15	267.09	0.17	267.26	48.60
1.1	Đất trồng lúa	231.39	42.08	178.80	0.23	179.03	32.56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa (2 vụ trở lên)</i>	<i>231.39</i>	<i>42.08</i>	<i>178.80</i>		<i>178.80</i>	<i>32.52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	21.28	3.87	3.53		3.53	0.64

1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.86	3.61	18.56		18.56	3.38
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng sản xuất						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	57.79	10.51	49.25	-0.06	49.19	8.95
1.7	Đất nông nghiệp khác			16.95		16.95	3.08
2	Đất phi nông nghiệp	218.33	39.70	282.26	-0.17	282.09	51.30
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0.29	0.05	0.64		0.64	0.12
2.2	Đất quốc phòng			0.30		0.3	0.05
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	4.62	0.84	12.97	-2.00	10.97	1.99
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	3.18	0.58	67.48		67.48	12.27
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng	0.18	0.03	0.18		0.18	0.03
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải			2.00	0.08	2.08	0.38
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1.96	0.36	1.96		1.96	0.36
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7.30	1.33	7.72	0.15	7.87	1.43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	19.33	3.52	8.92	-0.07	8.85	1.61
2.13	Đất sông, suối	64.04	11.65	6.97	-4.07	2.90	0.53
2.14	Đất phát triển hạ tầng	72.13	13.12	120.44	1.69	122.13	22.21
	Đất cơ sở văn hóa	0.10	0.02	12.95	3.73	16.68	3.03
	Đất cơ sở y tế	0.04	0.01	0.04		0.04	0.01
	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	1.04	0.19	1.61	-0.14	1.47	0.27
	Đất cơ sở thể dục- thể thao	1.51	0.27	2.59	0.20	2.79	0.51
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	0.01	0.00	0.01		0.01	0.00
2.16	Đất ở nông thôn	45.29	8.24	52.67	4.05	56.72	10.31
3	Đất chưa sử dụng	1.24	0.23				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	1.24	0.23	0.54		0.54	0.10
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			0.70		0.70	0.13
4	Đất khu dân cư nông thôn	173.46	31.54	183.13	183,13	183.13	33.30

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	65.70	259.08	38.01
1.1	Đất trồng lúa	43.26	20.66	22.60

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa (2 vụ trở lên)</i>	<i>231.39</i>	<i>231.39</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	15.24	2.00	13.24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.30	0.31	0.99
1.4	Đất rừng phòng hộ			
1.5	Đất rừng sản xuất			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.90	4.72	1.18
1.7	Đất nông nghiệp khác			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	12.12		12.12
2.1	Đất lúa nước chuyển sang trồng cây hàng năm khác			
2.2	Đất lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	9.10		9.10

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp			
2	Đất phi nông nghiệp	0.70		0.70
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0.70		0.70

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:5000); Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Mộc Nam do Ủy ban nhân dân xã Mộc Nam xác lập ngày 21 tháng 10 năm 2013).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Mộc Nam với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	549.89	549.89	549.89	549.89	549.89	549.89
1	Đất nông nghiệp	330.32	328.74	327.99	321.26	313.90	305.27
1.1	Đất trồng lúa	231.39	231.39	231.10	222.87	217.68	201.63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa (2 vụ trở lên)</i>	<i>231.39</i>	<i>231.39</i>	<i>231.10</i>	<i>222.87</i>	<i>217.68</i>	<i>201.63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	21.28	21.28	21.28	20.57	18.57	16.77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.86	19.86	19.86	19.86	19.84	19.55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	57.79	56.21	55.75	54.61	54.46	50.37
1.5	Đất nông nghiệp khác				3.35	3.35	16.95
2	Đất phi nông nghiệp	218.33	219.91	220.66	227.39	234.75	243.38
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0.29	0.29	0.29	0.29	0.39	0.64
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	4.62	4.62	4.62	4.62	7.62	10.97
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	3.18	3.18	3.18	3.18	3.18	17.78
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng	0.18	0.18	0.18	0.18	0.18	0.18
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải				0.08	2.08	2.08
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1.96	1.96	1.96	1.96	1.96	1.96
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7.30	7.30	7.30	7.30	7.30	7.87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	19.33	19.33	19.26	16.53	13.35	12.54
2.13	Đất sông, suối	64.04	64.04	64.04	64.01	63.80	49.20
2.14	Đất phát triển hạ tầng	72.13	72.19	72.59	81.17	86.82	91.15
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0.10</i>	<i>0.10</i>	<i>0.10</i>	<i>0.15</i>	<i>5.15</i>	<i>5.40</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0.04</i>	<i>0.04</i>	<i>0.04</i>	<i>0.04</i>	<i>0.04</i>	<i>0.04</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục- đào tạo</i>	<i>1.04</i>	<i>1.04</i>	<i>1.04</i>	<i>1.40</i>	<i>1.30</i>	<i>0.99</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>1.51</i>	<i>1.51</i>	<i>1.51</i>	<i>2.13</i>	<i>2.13</i>	<i>2.79</i>
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
2.16	Đất ở nông thôn	45.29	46.81	47.23	48.06	48.06	49.00
3	Đất chưa sử dụng	1.24	1.24	1.24	1.24	1.24	1.24

3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		1.24	1.24	1.24	1.24	1.24
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng						
4	Đất khu dân cư nông thôn	173.46	173.46	173.46	174.23	174.23	175.56

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	57.44	1.58	1.04	17.60	12.56	24.66
	<i>Trong đó:</i>	20.66		0.29	8.23	5.19	6.942
1.1	Đất trồng lúa	29.76		0.29	8.23	5.19	16.04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên)</i>	2.00				2.00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	0.31				0.02	0.29
1.3	Đất trồng cây lâu năm						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.72	1.58	0.46	1.14	0.15	1.39

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	0					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0					

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân xã Mộc Nam có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Xác định ranh giới, công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt. Thực hiện cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch,

kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và báo cáo Ủy ban nhân dân huyện kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Chủ tịch UBND xã Mộc Nam và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *em*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TNMT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Hồng Thanh